

Tạp chí

CÔNG ĐÂN
& KHUYẾN HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI KHUYẾN HỌC VIỆT NAM

Đạy và Học
NGÀY NAY

TODAY'S TEACHING & LEARNING MAGAZINE

Học Học nữa Học mãi!



THÁNG 07/2025

TỔNG BIÊN TẬP
Tô Quang Phán

BAN TẠP CHÍ IN
TRƯỞNG BAN
Trương Thị Thúy Hằng

PHÓ BAN
Nguyễn Thị Bình

TRÌNH BÀY
Ngô Tráng Kiện
Mạnh Hùng

Giá: 38.000 đ

Tạp chí

**CONG DÂN
& KHUYẾN HỌC**
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI KHUYẾN HỌC VIỆT NAM

Đã và Học
NGÀY NAY

MỤC LỤC/ CONTENTS

- **Vũ Thị Thanh Tình:** Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nâng cao đạo đức cách mạng - Nội dung và ý nghĩa/ *The content and significance of Ho Chi Minh's viewpoint on enhancing revolutionary ethics*
- **Lê Minh Huyền:** Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đối với thanh niên, sinh viên hiện nay/ *Studying and following Ho Chi Minh's thoughts, ethics, and style for youth and students today*
- **Đào Thế Đồng:** Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tài: Động lực cho Việt Nam hội nhập và phát triển/ *Applying Ho Chi Minh's thought on talent: The driving force for Vietnam's integration and development*
- **Cù Thị Nga - Mai Thị Thu:** Đạo đức nhà giáo trong bối cảnh hiện nay/ *Teacher ethics in the current context*
- **Nguyễn Văn An:** Nội dung đẩy mạnh học tập và làm theo phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quân đội hiện nay/ *Content accelerated learning and doing of Ho Chi Minh behavioral style in the current military*
- **Dương Minh Phương - Mai Thị Thu:** Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nguồn lực con người nhằm xây dựng và phát triển Trường Cao đẳng Huế trong giai đoạn hiện nay/ *Applying Ho Chi Minh's thought on human resources to build and develop Hue College in the current period*
- **Nguyễn Quý Chung:** Sự cần thiết và biện pháp đẩy mạnh học tập và làm theo phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quân đội hiện nay/ *Necessity and measures content accelerated learning and doing of Ho Chi Minh behavioral style in the current military*
- **Dương Minh Phương:** Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong định hướng nghề nghiệp cho học sinh THPT của Trường Cao đẳng Huế/ *Applying Ho Chi Minh's thought in career orientation for high school students of Hue College*
- **Huỳnh Lâm Thị Ngọc Thảo:** Phát triển năng lực số cho sinh viên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0/ *Developing digital competencies for students in the context of the industrial revolution 4.0*
- **Nguyễn Văn Cao:** Đổi mới phương pháp dạy thực hành vi sinh: Nâng cao kỹ năng và khơi gợi đam mê/ *Innovating Practical Microbiology Teaching: Enhancing Skills and Inspiring Passion*
- **Đặng Thanh Nghị:** Chuyển đổi số và những yêu cầu đặt ra cho đội ngũ sĩ quan biên phòng với nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng/ *Digital transformation and the requirements for border guard officers in the task of safeguarding the party's ideological foundation*
- **Lê Đức Tuyên:** Nâng cao chất lượng bồi dưỡng đội ngũ giảng viên góp phần xây dựng Trường Sĩ quan Không quân cách mạng, chính quy, chuẩn hóa, hiện đại/ *Improving the quality of training of lecturers contributes to building a revolutionary, regular, standardized, and modern Air Force Officer School*
- **Phạm Xuân Quỳnh:** Kỹ năng giao tiếp sư phạm của giảng viên trẻ ở các trường sĩ quan quân đội hiện nay/ *Innovating English teaching methods towards competency development for learners at the Border Defense Academy today*
- **Kiều Doãn Hà:** Một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến công tác quản lý đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước/ *Some basic factors affecting the public investment management from state budget capital*
- **Nguyễn Thị Thanh Hoà:** Nghĩa trái nghiệm trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh từ quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống/ *Experimental meaning in english economic contracts from the perspective of systemic functional grammar*

- Tòa soạn: Tòa nhà TueMy, số 29/67 Đỗ Quang, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: 2473.098.555 * dvh_nn@yahoo.com
- Tạp chí điện tử Công dân và Khuyến học * Email: toasoan@congdamkhuyenhoc.vn
- Giấy phép xuất bản: Số 114/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 25/02/2022

NGHĨA TRẢI NGHIỆM TRONG HỢP ĐỒNG KINH TẾ TIẾNG ANH TỪ QUAN ĐIỂM NGŨ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

NGUYỄN THỊ THANH HOÀ
Trường Đại học Mở-Địa chất

Ngày nhận bài: 27/06/2025; Ngày phản biện, biên tập và sửa chữa: 03/07/2025; Ngày duyệt đăng: 10/07/2025

ABSTRACT:

A written agreement between parties that seeks to specify their rights and responsibilities in a business transaction is called an economic contract, sometimes referred to as a commercial contract or a business contract. These contracts cover a broad range of agreements, being aimed at achieving corporate objectives regarding production, the exchange of products and services, the study, the use of scientific and technological advancements. In order to determine the features of English economic contracts as an economic discourse, this paper analyzes the transitive system in English economic contracts using the theoretical framework of Systemic Functional Grammar (SFG). English economic contracts contain six different categories of processes, the most common of which are material and existential processes. Relational, mental, behavioral, and verbal processes are utilized in smaller amounts. These processes are used to explain experiential world about post-negotiation regarding rights and obligations. In order to determine the linguistic features of this kind of discourse through the transitivity system by analyzing the six different process types, the paper employs the theoretical framework of Systemic Functional Grammar (SFG) to investigate experiential meaning in English. The study's findings demonstrate that these types of process are employed to convey experiential meaning in order to represent the parties' world of experience and comprehension. The study's findings also assist authors in assessing and enhancing their language proficiency while composing English business contracts.

Keywords: Experiential meta-function, Process types, Systemic Functional Grammar, Business Contracts, Terms

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, sự gia tăng của các hoạt động hợp tác kinh doanh là điều tất yếu. Trong thương mại quốc tế, các cá nhân, pháp nhân, tổ chức quốc tế và quốc gia là các bên tham gia hợp đồng kinh doanh quốc tế [4]. Để hòa nhập và được đảm bảo quyền lợi hợp pháp trong các hoạt động thương mại quốc tế, hợp đồng kinh doanh đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, nhiều người chưa hiểu đầy đủ về hợp đồng kinh doanh như một văn bản pháp lý, chưa nắm bắt được các đặc điểm ngôn ngữ và sự khác biệt về văn hóa của các quốc gia khác nhau khiến nhiều doanh nhân gặp nhiều vấn đề trong việc hiểu và viết hợp đồng kinh doanh [2].

Hợp đồng kinh doanh là hợp đồng do các cá nhân hoặc pháp nhân ký kết theo các thủ tục pháp lý để quy định các quyền và nghĩa vụ chung nhằm đạt được các mục đích kinh doanh nhất định. Hợp đồng có hiệu lực ràng buộc pháp lý đối với các bên tham gia [3]. Do đó, hợp đồng kinh doanh là văn bản pháp lý và ngôn ngữ của thể loại diễn ngôn này khác so

với ngôn ngữ viết của một số thể loại khác như ngôn ngữ viết kỹ thuật hay ngôn ngữ viết văn học. Bài viết này nhằm mục đích nghiên cứu các đặc điểm ngôn ngữ của hợp đồng kinh tế tiếng Anh qua việc phân tích các kiểu quá trình nhằm phản ánh nghĩa kinh nghiệm của các bên tham gia hợp đồng. Thực tế, đã có nhiều nghiên cứu về diễn ngôn hợp đồng kinh tế tiếng Anh như nghiên cứu về đặc điểm từ vựng học (Lexical features) [1].

Tuy nhiên chưa có một nghiên cứu đầy đủ nào về diễn ngôn hợp đồng kinh tế tiếng Anh dựa trên khung lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống nhằm khám phá nghĩa kinh nghiệm trên cơ sở phân tích các kiểu quá trình; đây cũng là lý do tác giả tiến hành nghiên cứu này.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Ngữ pháp chức năng hệ thống

Theo ngữ pháp chức năng, cấu trúc ngữ pháp là các mô hình ngôn ngữ, là phương tiện để người sử dụng ngôn ngữ tạo nghĩa trong bối cảnh xã hội, tức là tạo ảnh hưởng tới những người xung quanh,

tạo môi trường giao tiếp. Theo quan điểm này, một yếu tố có vai trò cực kì quan trọng đối với các mô hình ngôn ngữ cũng như đối với việc tạo nghĩa trong

tác giúp cho việc nhận diện và mã hoá những trải nghiệm của con người về thế giới. Dưới đây là bảng minh hoạ các kiểu quá trình, ý nghĩa và các tham thể.

Process types	Category meaning	Participants, directly involved
Material: action, event	“doing”, “happening”	Actor, Goal
Behavioural	“behaving”	Behaver
Mental: erception, cognition, desideration, emotion	“sensing”, “seeing”, “ thinking”, “wanting”, “feeling”	Senser, Phenomenon
Verbal	“saying”	Sayer, Target
Relational: attribution, identification	“being”, “attributing, identifying	Carrier, Attribute Identified, Identifier, Token, Value
Existential	“existing”	Existent

bối cảnh xã hội, đó là ngữ cảnh. Việc lựa chọn ngôn ngữ luôn luôn chịu ảnh hưởng bởi ngữ cảnh. Dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp, Ngữ pháp chức năng hệ thống cho rằng trong một cú (clause) có đến ba siêu chức năng khác nhau bao gồm siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản; đồng thời phản ánh 3 loại nghĩa đó là nghĩa kinh nghiệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản. Bài viết này nghiên cứu nghĩa kinh nghiệm nhằm phản ánh thế giới kinh nghiệm của các bên trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh.

2.2. Hệ thống chuyển tác

Hệ thống chuyển tác theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) là một lý thuyết ngữ pháp được phát triển bởi Michael Halliday. Lý thuyết này tập trung vào cách ngôn ngữ hoạt động trong bối cảnh giao tiếp và nhấn mạnh vai trò của ngữ pháp trong việc biểu đạt ý nghĩa.

Dưới đây là sơ đồ minh hoạ hệ thống chuyển tác theo quan điểm Ngữ pháp chức năng hệ thống.



Hình 1.1. System of transitivity

Halliday & Matthiessen (2004:p.216)

Hệ thống chuyển tác trong tiếng Anh bao gồm 6 loại quá trình: quá trình vật chất (QTV), quá trình tinh thần (QTT), quá trình quan hệ (QTQH), quá trình hành vi (QTHV), quá trình phát ngôn (QTPN), quá trình hiện hữu (QTHH). Hệ thống chuyển

Halliday and Matthiessen (2014: 311)

Theo khung lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, quá trình vật chất (QT:VC) là các quá trình hành động nhằm diễn đạt một thực thể nào đó tác động một cái gì đó hoặc thực hiện một hành động nào đó sang một thực thể khác. Quá trình tinh thần (QT:TT) là quá trình cảm giác, (feeling) suy nghĩ (thinking) và tri giác perceiving). Quá trình quan hệ là quá trình được thiết lập bởi hai thực thể tách biệt và xuất hiện dưới hai phương thức đó là quan hệ đồng nhất và quan hệ định tính. Quá trình phát ngôn là quá trình nói năng, nó bao gồm bất kì kiểu trao đổi nào như nói, kể chuyện, chỉ ra, cho rằng....Quá trình hiện hữu (QT:HH) là quá trình thể hiện cái gì đó tồn tại hay xảy ra với một số động từ diễn hình như be (là), exist (tồn tại), arise (phát sinh). Quá trình hành vi (QT: HV) là quá trình diễn hình của con người) chỉ các hành vi sinh lí như thở, ho, cười và lười....

2.3. Nghĩa kinh nghiệm

Nghĩa kinh nghiệm phản ánh kinh thế giới xung quanh chúng ta, bao gồm cả thế giới trong tâm tưởng để miêu tả các sự thể (event), tình trạng (state) và các thực thể tham gia vào các sự thể, tình trạng đó. Nghĩa kinh nghiệm liên quan đến “trường” (field) của diễn ngôn. Nghĩa kinh nghiệm liên quan đến việc lựa chọn hệ thống chuyển tác (transitivity), đó là lựa chọn các kiểu quá trình (process types), các kiểu tham thể (participant types), các kiểu chu cảnh (circumstance types). Theo Halliday, có 6 kiểu quá trình khác nhau đó là quá trình vật chất, quá trình tinh thần, quá trình quan hệ, quá trình nói năng, quá trình ứng xử và quá trình hành vi.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê dưới dạng các bảng biểu tương ứng để xác định số lượng và tần số xuất hiện của các kiểu tình thái và thức trong Hợp đồng kinh tế tiếng Việt. Trên phương diện nghiên cứu nghĩa trải nghiệm, chúng tôi phân tích

sáu kiểu quá trình bao gồm quá trình vật chất, quá trình quan hệ, quá trình tinh thần, quá trình hành vi, quá trình hiện hữu và quá trình phát ngôn.

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Ngữ liệu cho nghiên cứu là 15 hợp đồng tiếng Anh với tổng số 860 cú. Đây là các hợp đồng kinh tế, thương mại được thu thập từ các nguồn khác nhau. Để đảm bảo tính đa dạng của các Hợp đồng được lựa chọn, các dữ liệu này được chia theo nhiều lĩnh vực như hợp đồng liên doanh, hợp đồng môi giới thương mại, hợp đồng nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mới, hợp đồng dịch vụ và trưng bày giới thiệu sản phẩm. Mỗi hợp đồng có từ 5 đến 13 trang với trung bình khoảng 85 cú trong một hợp đồng.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong quá trình thu thập dữ liệu, chúng tôi đã thống kê các kiểu quá trình trong các hợp đồng kinh tế tiếng Anh theo bảng dưới đây

Bảng 1 cho thấy quá trình vật chất được sử dụng nhiều nhất, chiếm tỷ lệ 67,4%. Tiếp theo là quá trình hiện hữu (44,30%). Quá trình tinh thần là quá trình được sử dụng với tỷ lệ thấp nhất (10,23%)

5. PHÂN TÍCH

(i) Quá trình vật chất

Bảng 1 cho thấy quá trình vật chất được sử dụng

Các kiểu quá trình	Tổng cộng	Tỷ lệ
Vật chất	580/860	67,4%
Tinh thần	88/860	10,23%
Quan hệ	157/860	18,25%
Hành vi	140/860	16,28%
Phát ngôn	110/860	12,80%
Hiện hữu	381/860	44,30%

sử dụng nhiều nhất trong các hợp đồng kinh tế tiếng Anh với tỷ lệ 67,4% trong tổng số ngữ liệu được khảo sát. Các động từ minh họa cho quá trình vật chất này bao gồm các động từ như provide, violate, pay, act, invite, create, perform, hire... Các động từ này được sử dụng để mô tả việc các bên trong hợp đồng biết cách ứng xử phù hợp, hợp pháp với nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Quá trình vật chất trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh được mô tả bằng công thức sau đây:

Actor/Hành thể (HT) – Material Process/ Quá trình vật chất (QT:VC)-Goal/Đích thể (ĐT)

Công thức của quá trình vật chất qua ví dụ dưới đây

Ví dụ 1

Party A (Actor/HT) provides (Process: MaterialQT: VC) all initial documents and

information necessary for researching and designing new products (Goal/ĐT) according to the above criteria and specifications to Party B after signing the contract.

(ii) Quá trình hành vi

Bảng 1 cho thấy quá trình hành vi được sử dụng với tỷ lệ vừa phải trong các hợp đồng kinh tế tiếng Anh, chiếm tỷ lệ 16,28%. Ngữ liệu thu thập được thông qua quá trình khảo sát cho thấy quá trình hành vi được nhận diện thông qua các động từ chỉ hành động, trạng thái, yêu cầu, điều kiện và kết quả. Các động từ như agree, ask, act... được sử dụng để nhận diện quá trình hành vi. Các động từ này giúp định hình rõ ràng các nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của các bên trong hợp đồng. Quá trình hành vi trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh được minh họa bằng công thức sau:

Behavior/Ứng thể (U'T) – Behavioural Process/ Quá trình hành vi (QT:HV)

Công thức của quá trình hành vi được minh họa qua ví dụ sau đây

Ví dụ 2

The parties (Actor/HT) agree (Process: Behavioural/QT:HV) to sign a joint venture contract with the following contents (Actor/HT) documents (Goal/ĐT).

(iv) Quá trình tinh thần

Quá trình tinh thần trong các hợp đồng kinh tế tiếng Anh chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong các kiểu quá trình (10,23%). Quá trình tinh thần trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh thường được nhận diện bởi các động từ như undertake, commit... Quá trình tinh thần trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh được minh họa bằng công thức dưới đây

Senser (Cảm thể/CT)-Process: Mental/QT:TT-Phenomenon (Hiện tượng/HT)

Ví dụ sau đây được sử dụng để minh họa cho quá trình tinh thần

Ví dụ 3

The two parties (Sensor/CT) undertake (Process: Mental/QT: TT) to comply with the terms agreed in this contract (Phenomenon/HT)

(iii) Quá trình phát ngôn

Trong quá trình khảo sát ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy quá trình phát ngôn trong các hợp đồng kinh tế tiếng Anh được nhận diện bởi các động từ như inform, notify... Trong quá trình phát ngôn, các bên thể hiện thái độ, nghĩa vụ cũng như các cam kết đã được thực hiện trong hợp đồng. Hơn nữa, quá trình phát ngôn gắn liền với quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Nói cách khác, thông qua quá trình này, họ biết cách cư xử hợp pháp như đã thương lượng bởi vì bản thân những nhóm ngôn từ này thể hiện sự bắt buộc đối với các bên trong hợp đồng.

Quá trình phát ngôn trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh được minh họa bằng công thức dưới đây

Sayer /Phát ngôn thể (PNT) -Process: Verbal (QT:PN)-Verbiage/ Ngôn thể (NT)

Quá trình phát ngôn trong các hợp đồng kinh tế tiếng Anh được minh họa bằng các ví dụ dưới đây

Ví dụ 4

The two parties (Sayer/PNT) should actively inform (Process: Verbal/QT:PN) each other of the process of the contract performance (Verbiage/PN).

(iv) Quá trình quan hệ

Mặc dù quá trình quan hệ chỉ xuất hiện 157 lần, chiếm tỷ lệ 18,25% nhưng nó đóng vai trò quan trọng trong các hợp đồng kinh tế tiếng Anh. Chúng được sử dụng để mô tả các thực thể tham gia quá trình và hoặc đưa ra các định nghĩa. Quá trình quan hệ trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh bao gồm hai kiểu đó là quan hệ thuộc tính và quan hệ đồng nhất. Hai kiểu quan hệ này được mô tả qua công thức sau đây

Kiểu 1: The Identifying/Quan hệ đồng nhất

X be A

-X: Identified/Bị đồng nhất thể/BĐNT

-be: Động từ nhận diện quá trình quan hệ đồng nhất

Quá trình quan hệ đồng nhất được minh họa bởi ví dụ sau đây

Ví dụ 5

The term of the lease of land use right mentioned in Article 1 of this contract (Identified/BĐNT) is (Process: Relational/QT:QH) four months (Identifier/ĐNT).

Kiểu 2: The Attributive/Quan hệ định tính

X be A

-X: Carrier/ Đương thể (ĐT)

-be: Động từ nhận diện quá trình quan hệ định tính

-A: Attribute/ Thuộc tính/TT

Quá trình quan hệ định tính được minh họa qua ví dụ sau đây

Ví dụ 6

This contract (Carrier/ĐT) is (Process: Relational/QT:QH) valid (Attribute/TT) right after the two parties signed it.

(v) Quá trình hiện hữu

Trong các hợp đồng, quá trình hiện hữu cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc thể hiện thể giới kinh nghiệm của các bên. Quá trình này xuất hiện trung bình 381 lần và chiếm tỉ lệ lớn thứ hai trong các kiểu quá trình (44,30%). Quá trình hiện hữu được sử dụng để miêu tả sự tồn tại của bất kỳ thực thể nào. Quá trình này được nhận diện bởi các từ như has, there is/are. Cụ hiện hữu được sử dụng để dự đoán các tình huống có khả năng xảy ra trong phạm vi của hợp đồng kinh tế nhằm đảm bảo tính minh

bạch, chính xác, cụ thể. Nói cách khác, hợp đồng quy định quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan để đảm bảo rằng họ tiến hành các hoạt động kinh doanh theo đúng hợp đồng đã thỏa thuận. Thông qua việc thiết lập các quy định, các bên thực hiện quyền lực và thái độ của mình bằng cách bày tỏ mong muốn, ý định của mình. Đồng thời, họ cũng ước tính các tình huống có thể xảy ra trong kinh doanh thực tế thông qua việc sử dụng các quá trình hiện hữu. Quá trình hiện hữu được minh họa bằng công thức sau đây

Kiểu 1: There be A

There: Carrier/ Đương thể (ĐT)

A: Existent entity/Hiện hữu thể (HHT)

Kiểu 2: X+has+A

X: Carrier/ Đương thể (ĐT)

A: Existent Entity/ Hiện hữu thể (HHT)

Trong quá trình khảo sát khối liệu, chúng tôi đã minh họa công thức của quá trình này qua các ví dụ dưới đây

Ví dụ 7

If there (Carrier/ĐT) is (Process: Existential/QT:HH) any dispute (Existent entity/HHT), both parties will resolve it through negotiation.

Ví dụ 8

Party A (Carrier/ĐT) has (Process: Existential/QT:HH) the responsibility to provide all initial documents and information necessary for researching and designing new products (Existent entity/HHT).

6. THẢO LUẬN

Việc phân tích hệ thống chuyển tác thông qua các kiểu quá trình trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh nhằm làm nổi bật siêu chức năng tư tưởng trong việc thể hiện kinh nghiệm, sự hiểu biết trong việc diễn đạt quyền và nghĩa vụ của các bên trong các hoạt động kinh doanh được thể hiện trong hợp đồng. Cụ thể, quá trình vật chất được sử dụng đa số trong các hợp đồng này vì nó phản ánh thể giới kinh nghiệm và thái độ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng. Bên cạnh đó, quá trình tồn tại có tần suất sử dụng lớn thứ hai cũng được dùng để mô tả thực tế hoặc dự đoán những điều có thể xảy ra và các quy định mà từ đó hợp đồng có hiệu lực nhằm đảm bảo tính minh bạch, chính xác, cụ thể.

7. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phân tích hệ thống chuyển tác thông qua các kiểu quá trình nhằm hiện thực hóa chức năng tư tưởng trong hợp đồng kinh tế tiếng Anh. Theo kết quả phân tích các hợp đồng kinh tế tiếng Anh, có tất cả sáu loại quá trình được sử dụng trong thể loại diễn ngôn này. Trong đó, quá trình vật chất là quá trình được sử dụng nhiều nhất với tổng số lần xuất hiện trung bình 580 lần và chiếm 67,4% nhằm phản ánh kinh nghiệm, thông tin.

Việc sử dụng quá trình vật chất giúp cho các nhà kí kết hợp đồng dự đoán các tình huống sẽ xảy ra trong hoạt động kinh doanh. Ngoài quá trình vật chất, quá trình hiện hữu đứng thứ hai về số lần sử dụng với 381 lần chiếm tỷ lệ 44,30% được sử dụng để dự đoán các tình huống có khả năng xảy ra trong phạm vi của hợp đồng kinh tế nhằm đảm bảo tính minh bạch, chính xác, cụ thể. Nói cách khác, hợp đồng quy định quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan để đảm bảo rằng họ tiến hành các hoạt động kinh doanh theo đúng hợp đồng. Các quá trình hành, quá trình phát ngôn và quá trình tinh thần hầu như được sử dụng với tỷ lệ rất thấp; điều này là do trong hợp đồng kinh tế, người soạn thảo hợp đồng có xu hướng đưa ra những nhận định, tuyên bố hay dự đoán về khả năng xảy ra để hướng dẫn các bên làm, hoặc tránh, hay hạn chế làm theo thỏa thuận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Evtushina, T.A. & Kovalskaya, N.A. (2014), Vestnik of Chelyabinsk State University 6, tr. 42-44
2. Chen Yaling (2021), An analysis of discourse

features of business contracts in the legal context, 34 (11) tr.150-151, Journal of Hubei open vocational college, 2021,34 (11)

3. Halliday, M.A.K (1998), An Introduction to Functional Grammar, 2nd Edition, ARNOLD, London, New York, Sydney, Ackland

4. Henderson, W (1987), The Language of Economics: The Problems of Terminology. Economics, p.123-127, Winter

5. Paquin Julie (2016), Legal Reform and Business Contracts in Developing Economies: Trust, Culture, and Law in Dakar, tr.04-22. Taylor and Francis

6. Xiuli Tan, Jinhua Li, Ping Wang (2016). Game Analysis on the Effectiveness of Signing Antileakage Articles of Business Contract, tr.37-41, International Conference on Judicial, Administrative and Humanitarian Problems of State Structures and Economical Subjects.

7. Voyakina. E. Y. (2014), Onomastic Metaphor in the Economic Discourse, Tambov State Technical University